



Flashcardo.com

Ми сподіваємося, що ці картки для друку будуть для вас корисними. Щоб знайти ще більше карток, перейдіть на наш сайт www.flashcardo.com/uk. На Flashcardo.com ми надаємо онлайн-картки, картки з повторенням із інтервалами, відео-картки та багато іншого. Усе безкоштовно та готове до використання учнями з усього світу.

Авторське право, ліцензійні примітки

Цей PDF захищений законом про авторське право, і всі права застережені. Ви можете вільно ділитися цим PDF з будь-ким. Однак вам не дозволяється продавати цей PDF або його вміст. Якщо у вас є запитання, будь ласка, перейдіть на www.flashcardo.com/uk, щоб зв'язатися з нами. Дякуємо!

Відмова від відповідальності

ЦЕЙ PDF НАДАЄТЬСЯ «ЯК Є», БЕЗ ЖОДНИХ ГАРАНТІЙ БУДЬ-ЯКОГО ВИДУ, ЯВНИХ ЧИ НЕЯВНИХ, ВКЛЮЧАЮЧИ, АЛЕ НЕ ОБМЕЖУЮЧИСЬ ГАРАНТІЯМИ КОМЕРЦІЙНОЇ ЦІННОСТІ, ПРИДАТНОСТІ ДЛЯ ПЕВНОЇ МЕТИ ТА ВІДСУТНОСТІ ПОРУШЕНЬ. У ЖОДНОМУ ВИПАДКУ АВТОРИ АБО ВЛАСНИКИ АВТОРСЬКИХ ПРАВ НЕ НЕСУТЬ ВІДПОВІДАЛЬНОСТІ ЗА БУДЬ-ЯКІ ПОЗОВИ, ЗБИТКИ АБО ІНШУ ВІДПОВІДАЛЬНІСТЬ, ЧИ ТО В РЕЗУЛЬТАТІ ДОГОВОРУ, ДЕЛІКТУ ЧИ ІНШИХ ПІДСТАВ, ЩО ВИНИКЛИ З PDF, ЙОГО ВИКОРИСТАННЯ АБО ІНШИХ ДІЙ ІЗ НИМ.

Авторське право © 2025 Flashcardo.com. Усі права захищені

Двосторонній друк

Зверніть увагу, що ці картки призначені для двостороннього друку. Якщо ваш принтер не підтримує двосторонній друк, будь ласка, завантажте PDF-файли з окремими картками для друку.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ВІН

ТИ

Я

МИ

ВОНО

ВОНА

ЩО

ВОНИ

ВИ

ЧОМУ

ДЕ

ХТО

КОЛИ

ЯКИЙ

ЯК

ДІЙСНО

ЯКЩО

ТОДІ

НЕ

ТОМУ ЩО

АЛЕ

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Скільки це коштує?

Мені це потрібно

цей

або

всі

той

Я знаю

знати

і

приходити

думати

Я не знаю

знаходити

брати

класти

розмовляти

працювати

слухати

допомагати

любити

давати

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

чекати

телефонувати

кохати

Ти мене кохаєш?

Мені це не подобається

Ти мені подобаєшся

1

0

Я тебе кохаю

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

старий

новий

20

скільки?

багато

мало

правильний

неправильний

скільки?

щасливий

хороший

поганий

маленький

довгий

короткий

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

тут

там

великий

прекрасний

лівий

правий

вітаю

старий

молодий

бережи себе

добре

побачимось

добрий день

звичайно

не хвилюйся

до побачення

бувай

привіт

дякую

вибачте

перепрошую

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

зараз

Я хочу це

будь ласка

ніч

ранок

після обіду

полудень

вечір

ранок

хвилина

година

північ

тиждень

день

секунда

час

рік

місяць

вчора

позавчора

дата

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

післязавтра

завтра

сьогодні

середа

вівторок

понеділок

субота

п'ятниця

четвер

життя

Завтра субота

неділя

кохання

чоловік

жінка

друг

дівчина

хлопець

дитина

секс

поцілунок

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

хлопчик

дівчина

малюк

мати

тато

мама

син

батьки

батько

молодший брат

молодша сестра

дочка

стояти

старший брат

старша сестра

закривати

лежати

сидіти

вигравати

програвати

відкривати

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

вмикати

жити

вмирати

травмувати

вбивати

вимикати

пити

дивитися

доторкатися

зустріти

ходити

їсти

слідувати

поцілувати

битися об заклад

запитувати

відповідати

одружуватись

бізнес

компанія

питання

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

телефон

гроші

робота

лікарня

доктор

офіс

президент

поліцейський

медсестра

червоний

чорний

білий

жовтий

зелений

синій

кумедний

швидкий

повільний

важкий

справедливий

несправедливий

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

багатий

Це важко

легкий

слабкий

сильний

бідний

гордий

втомлений

безпечний

здоровий

хворий

ситий

високий

низький

сердитий

завжди

кожний

прямий

вже

знову

насправді

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

більше

найбільше

менше

дуже

жоден

Я хочу ще

корова

свиня

тварина

вівця

собака

кінь

ведмідь

кішка

мавпа

метелик

качка

курка

павук

риба

бджола

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

всередині

ззовні

змія

під

близький

далекий

передній

поруч

над

кислий

солодкий

задній

твердий

м'який

дивний

божевільний

тупий

милий

низький

високий

зайнятий

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

крутий

здивований

стурбований

розумний

злий

гречний

голова

спекотний

холодний

рот

волосся

ніс

рука

око

вухо

мозок

серце

ступня

натискати

штовхати

тягнути

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

битися

ловити

бити

читати

бігати

кидати

рахувати

ремонтувати

писати

купувати

продавати

вирізати

мріяти

вчитися

платити

святкувати

грати

спати

чистити

насладжуватися

відпочивати

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

двері

будинок

школа

весілля

дружина

чоловік

дім

автомобіль

людина

21

число

місто

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

мій собака

1.000.000

100.000

його автомобіль

її сукня

твоя кішка

ваша команда

наш дім

його м'яч

разом

кожен

їхня компанія

будьмо

не має значення

інший

ласкаво просимо

я погоджуюсь

заспокойся

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

поверніть ліворуч

поверніть праворуч

не турбуйся

яйце

Ходімо зі мною

йдіть прямо

риба

молоко

сир

фрукт

овоч

м'ясо

хліб

олія

кістка

цукерка

шоколад

цукор

вода

напій

торт

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

чай

кава

газована вода

салат

вино

пиво

сніданок

десерт

суп

піца

вечеря

ланч

залізнична станція

поїзд

автобус

корабель

літак

автобусна зупинка

мотоцикл

велосипед

вантажівка

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

парковка

світлофор

таксі

черевик

одяг

дорога

сорочка

светр

пальто

штани

костюм

куртка

шкарпетка

футболка

сукня

окуляри

труси

бюстгальтер

гаманець

дамська сумочка

сумочка

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

годинник

капелюх

каблучка

Моє ім'я Девід

Як ваше ім'я?

кишеня

З тобою все в порядку?

Як ти?

Мені 22 роки

весна

Я сумую за тобою

Де знаходиться туалет?

зима

осінь

літо

березень

лютий

січень

червень

травень

квітень

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

вересень

серпень

липень

грудень

листопад

жовтень

ринок

рахунок

шопінг

квартира

будівля

супермаркет

церква

ферма

університет

фітнес-центр

бар

ресторан

карта

туалет

парк

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

пістолет

поліція

швидка допомога

передмістя

країна

пожежники

медикамент

здоров'я

село

хірургія

пацієнт

нещасний випадок

застида

гарячка

таблетка

кашель

прийом у лікаря

рана

плече

зад

шия

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

рука

нога

коліно

спина

груди

живіт

губа

язик

зуб

шлунок

палець ноги

палець

нерв

печінка

легені

колір

кишечник

нирка

коричневий

сірий

помаранчевий

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

важкий

нудний

рожевий

голодний

самотній

легкий

крутий

сумний

спраглий

квадратний

круглий

плоский

глибокий

широкий

вузький

північ

величезний

мілкий

захід

південь

схід

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

повний

чистий

брудний

дешевий

коштовний

порожній

сексуальний

світлий

темний

щедрий

сміливий

лінивий

нерозумний

потворний

гарний

сліпий

винний

дружній

сухий

мокрый

п'яний

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

тихий

гучний

теплий

ванна кімната

кухня

безшумний

сад

спальня

вітальня

підвал

стіна

гараж

дах

сходи

туалет

чашка

ніж

вікно

чашка

тарілка

склянка

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

телевізор

миска

сміттєвий бак

дзеркало

ліжко

письмовий стіл

картина

диван

душ

стілець

стіл

годинник

сусід

дверний дзвінок

басейн

стріляти

вибирати

зазнавати невдачі

захищати

падати

голосувати

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

горіти

красти

атакувати

літати

курити

рятувати

бити

плювати

нести

нюхати

дихати

кусати

посміхатися

співати

плакати

морщитися

рости

сміятися

ділитися

погрожувати

сперечатися

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

попереджувати

ховати

годувати

котити

стрибати

плавати

копіювати

копати

піднімати

практикуватися

шукати

доставляти

приймати душ

малювати

подорожувати

мити

замикати

відчиняти

книга

готувати

молитися

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

екзамен

домашнє завдання

бібліотека

історія

природничі науки

урок

французька мова

англійська мова

мистецтво

3%

олівець

ручка

третій

другий

перший

квадрат

результат

четвертий

дослідження

площа

коло

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

магістр

бакалавр

ступінь

стрес

$x > y$

$x < y$

відділ

персонал

страхування

лист

адреса

зарплата

льотчик

детектив

капітан

юрист

вчитель

професор

суддя

асистент

секретарка

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

кухар

менеджер

директор

злочинець

водій автобуса

таксист

номер телефону

художник

модель

чат

додаток

сигнал

електронна адреса

URL-адреса

файл

мобільний телефон

електронна пошта

веб-сайт

доказ

в'язниця

закон

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

суд

свідок

штраф

прибуток

збиток

підпис

кредитна картка

сума

клієнт

басейн

банкомат

пароль

радіо

камера

електроенергія

сумка

пляшка

подарунок

янгол

лялька

ключ

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

зубна щітка

зубна паста

гребінь

паперова серветка

крем

шампунь

кінотеатр

телебачення

помада

квиток

сидіння

новини

сцена

музика

екран

жарт

живопис

публіка

журнал

газета

стаття

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

попіл

природа

реклама

Місяць

алмаз

вогонь

зірка

сонце

Земля

узбережжя

всесвіт

планета

пустеля

ліс

озеро

річка

камінь

пагорб

острів

гора

долина

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

погода

море

океан

шторм

сніг

лід

рослина

вітер

дощ

троянда

трава

дерево

метал

газ

квітка

Срібло коштує дешевше за
золото

срібло

золото

член

відпустка

Золото коштує дорожче за
срібло

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

постоялець

пляж

готель

Новий рік

Різдво

день народження

тітка

дядько

Великдень

баба

дід

баба

могила

смерть

дід

наречений

наречена

розлучення

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

тигр

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

кролик

пацюк

миша

слон

віслюк

лев

голуб

півень

птах

жук

комаха

гусак

мураха

муха

комар

дельфін

акула

кит

часто

жаба

равлик

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

хоча

раптом

негайно

біг

теніс

гімнастика

катання на ковзанах

гольф

велоспорт

плавання

баскетбол

футбол

Велика Британія

пішохідний туризм

дайвінг

Італія

Швейцарія

Іспанія

Таїланд

Німеччина

Франція

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Японія

Росія

Сінгапур

Китай

Індія

Ізраїль

Канада

Мексика

Сполучені Штати Америки

Аргентина

Бразилія

Чилі

Марокко

Нігерія

Південно-Африканська Республіка

Алжир

Кенія

Лівія

Австралія

Нова Зеландія

Єгипет

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

Азія

Європа

Африка

тридцять хвилин

п'ятнадцять хвилин

Америка

2:05

1:00

сорок п'ять хвилин

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

друга година після
полудня

перша година ночі

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

наступного тижня

цього тижня

минулого тижня

наступного року

цього року

минулого року

наступного місяця

цього місяця

минулого місяця

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

підборіддя

зморшка

лоб

вії

борода

щока

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

потилиця

талія

брова

мізинець

великий палець

грудна клітка

вказівний палець

середній палець

безіменний палець

п'ята

ніготь

зап'ястя

кістка

м'яз

хребет

хребець

ребро

скелет

артерія

вена

сечовий міхур

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

пеніс

сперма

вагіна

гарячий

соковитий

яєчко

варений

сирий

солоний

суворий

жадібний

сором'язливий

глухий